FireAnt

# Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

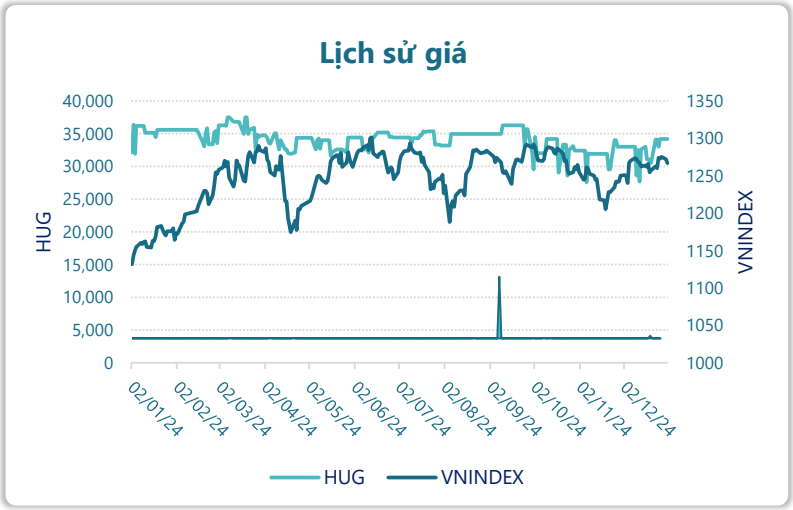


| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **34,200** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 37,514 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 27,595 |
| SL cổ phiếu LH | 19,511,389 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 160 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 667 |
| P/E | 10.6 |
| EPS | 3,238 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**158**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼42.0| -20.9%

YoY: ▲ 20.0| 14.7%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**21.3**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 3.20| 17.6%

YoY: ▼0.80| -3.7%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**10.9%**

+/- YoY: ▼ 0.6%

**DT thuần**

*2024*

**669**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼47.0| -6.6%

**LN sau thuế**

*2024*

**63.2**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼10.2| -14.0%

**ROE**

2024

**21.5%**

+/- YoY: ▲ 0.4%

## Kết quả kinh doanh

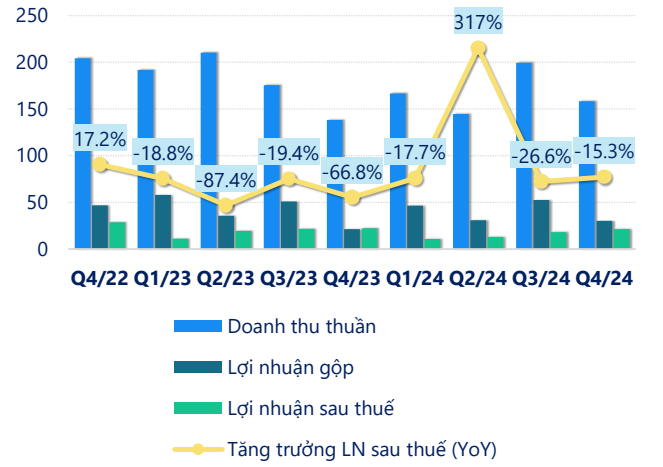


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

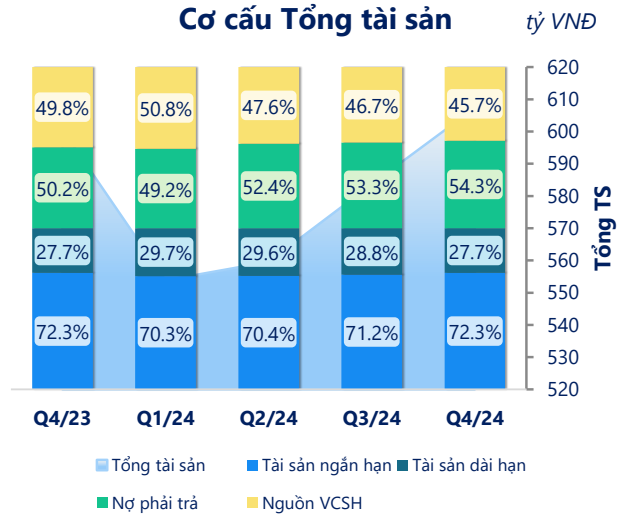


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

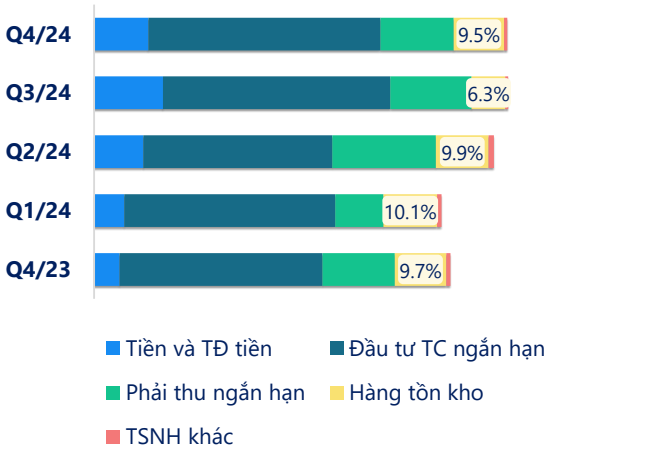


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

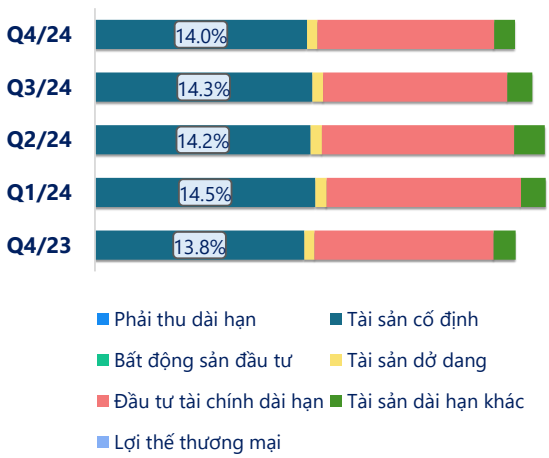


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

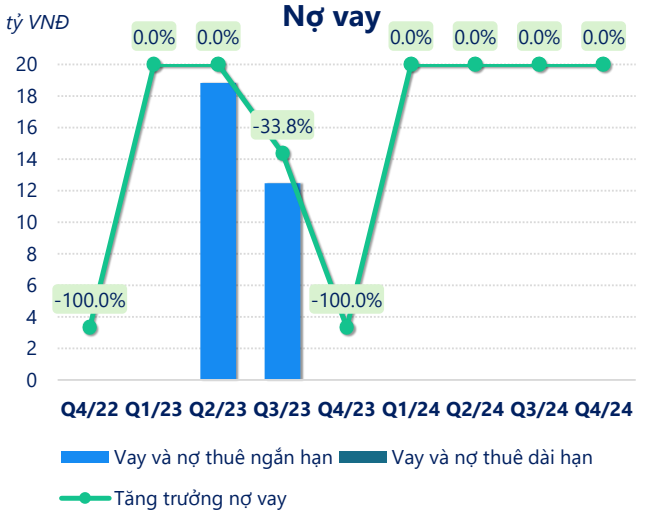


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

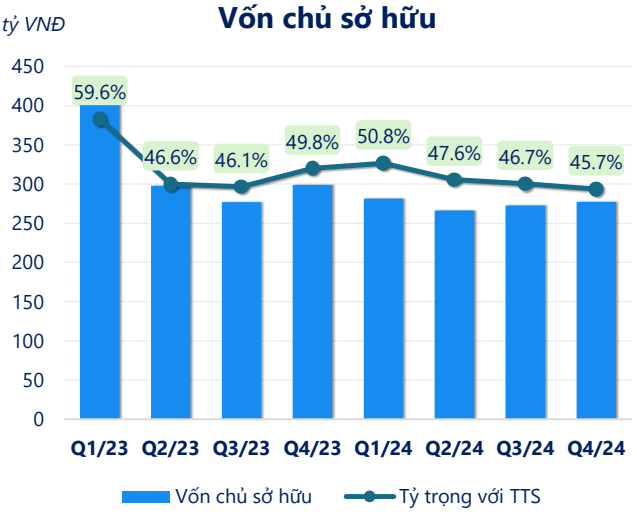


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

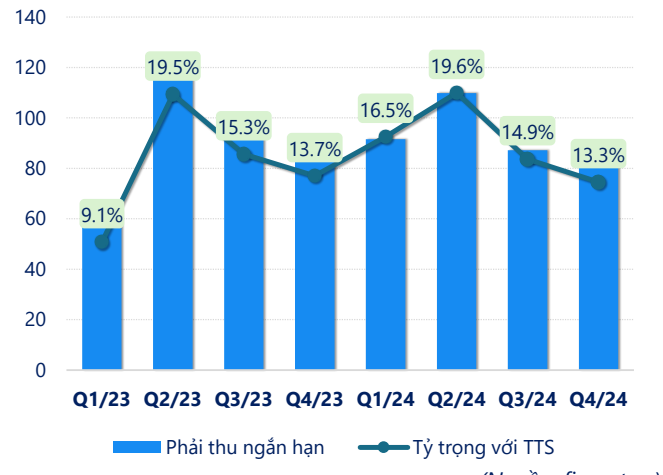


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

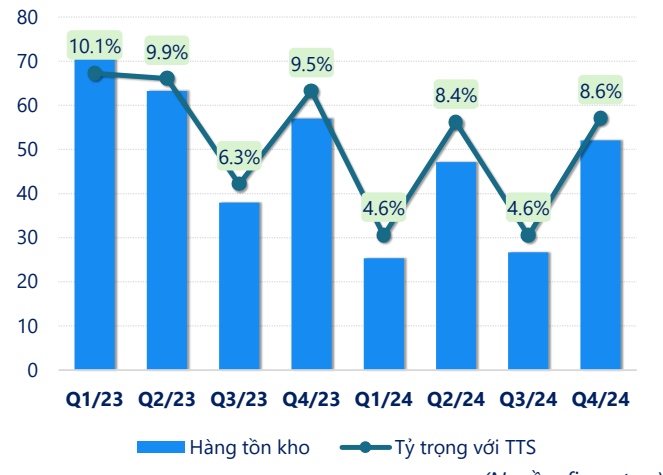


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

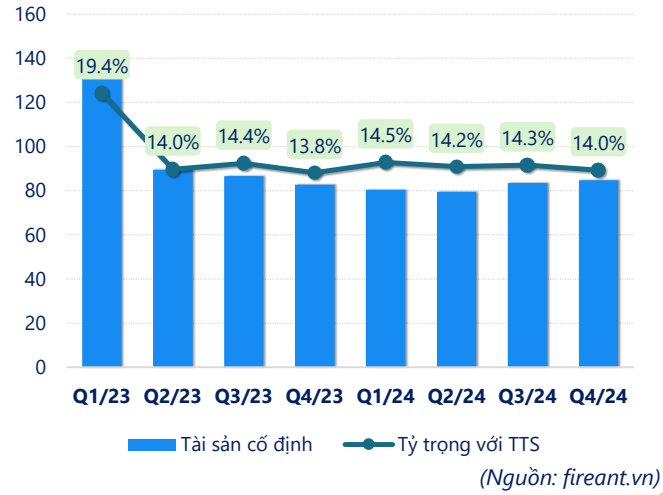


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

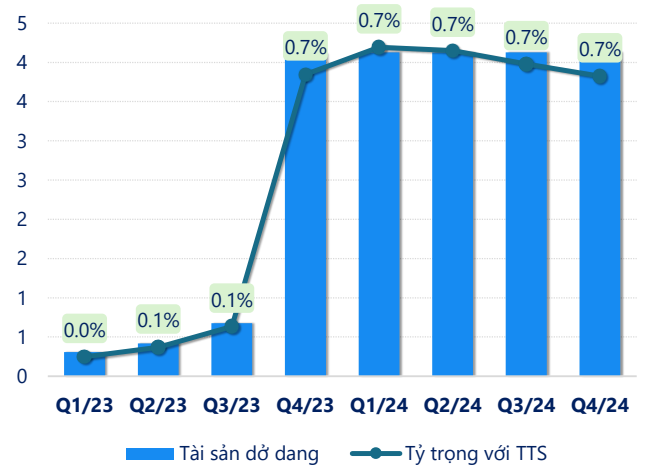


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

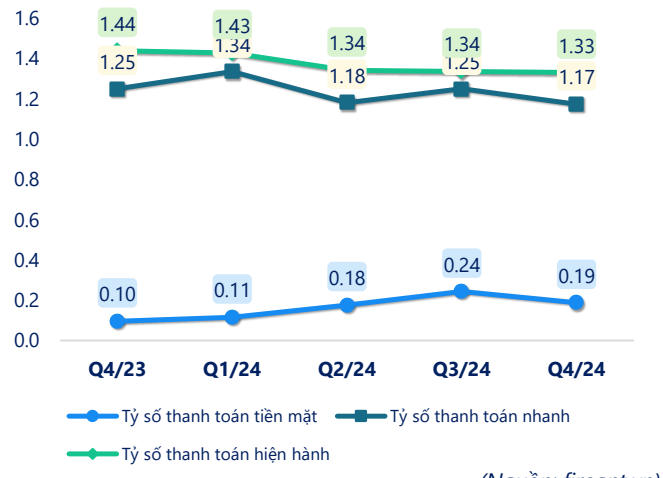


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

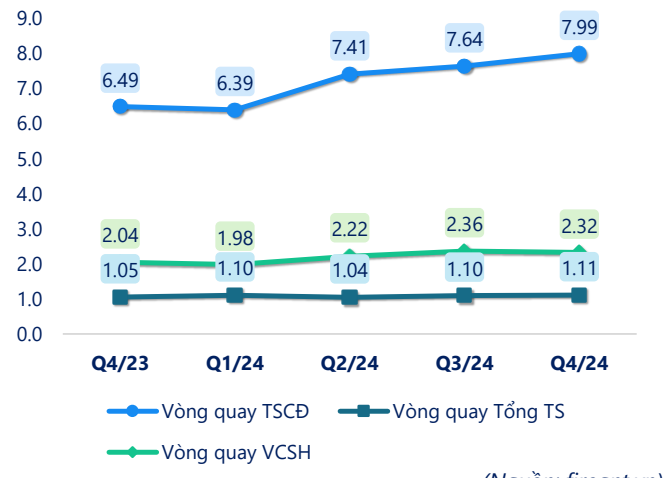


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **601** | **554** | **560** | **584** | **607** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **434** | **390** | **394** | **416** | **439** |
| Tiền và tương đương tiền | 28.8 | 31.3 | 51.8 | 75.7 | 62.0 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 262 | 236 | 180 | 218 | 240 |
| Phải thu ngắn hạn | 82.6 | 91.6 | 110 | 87.2 | 80.9 |
| Hàng tồn kho | 57.0 | 25.3 | 47.1 | 26.7 | 52.0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.62 | 5.08 | 4.57 | 7.76 | 4.80 |
| **Tài sản dài hạn** | **166** | **164** | **166** | **168** | **168** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 82.7 | 80.4 | 79.5 | 83.5 | 84.8 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 4.11 | 4.13 | 4.13 | 4.13 | 4.13 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 70.8 | 70.8 | 70.8 | 70.8 | 70.8 |
| Tài sản dài hạn khác | 8.68 | 9.04 | 11.4 | 9.66 | 8.34 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **302** | **273** | **293** | **311** | **330** |
| **Nợ ngắn hạn** | **302** | **273** | **293** | **311** | **330** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 22.0 | 29.6 | 31.6 | 38.2 | 32.5 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **299** | **281** | **266** | **273** | **277** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **299** | **281** | **266** | **273** | **277** |
| Vốn điều lệ | 195 | 195 | 195 | 195 | 195 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*